

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	10.5%	8.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

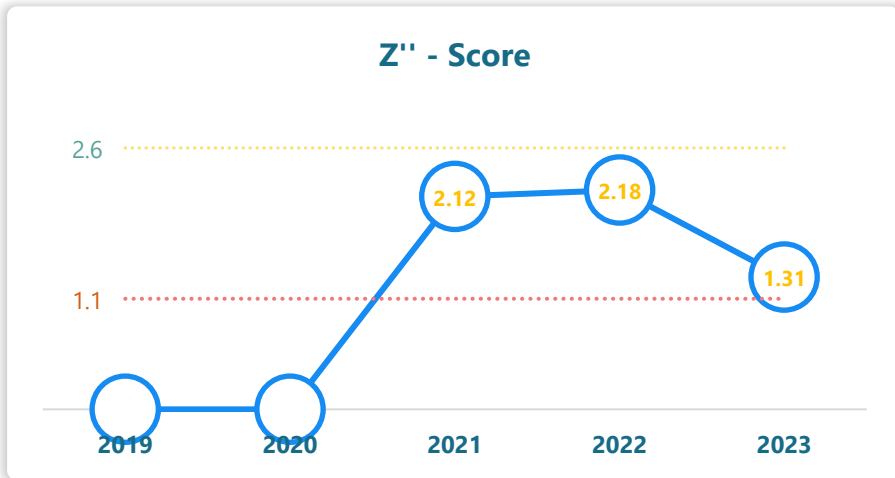
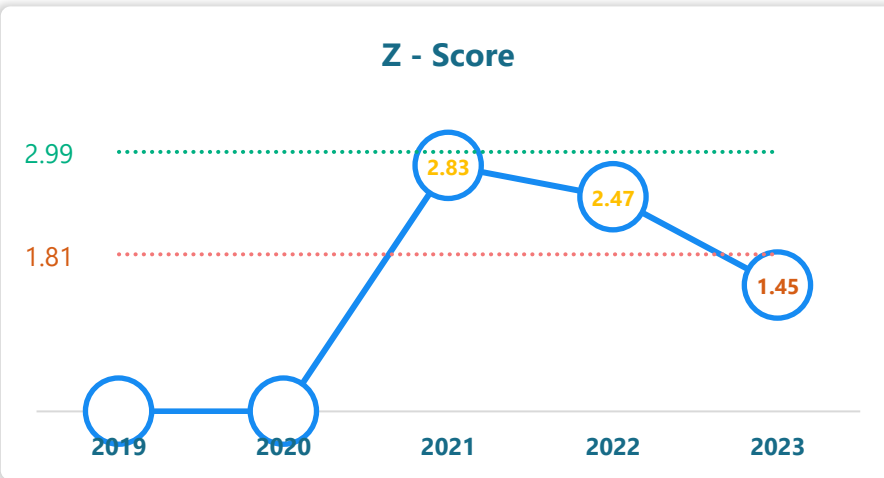
Hệ số nguy cơ phá sản	1.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	5,199
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,884
	▼ 26.6%

2023	
LN sau thuế	30.3
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 258
	▼ 89.5%

2023	
ROE	1.4%
	+/- YoY
	▼ 16.5%

2023	
ROA	0.5%
	+/- YoY
	▼ 5.2%



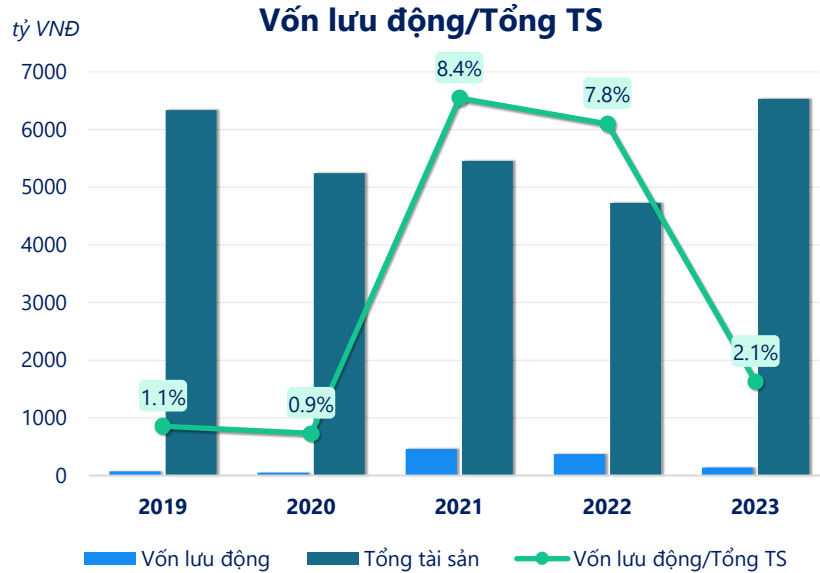
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.45 < 1.81**, cho thấy **BAF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.31** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BAF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **BAF** ghi nhận doanh thu thuần **5,199** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.6%** và **giảm 89.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.44%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

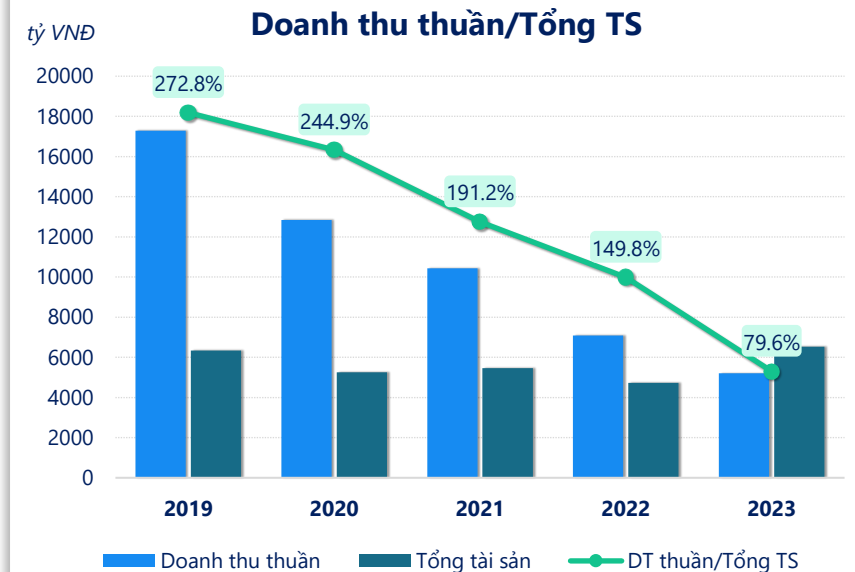
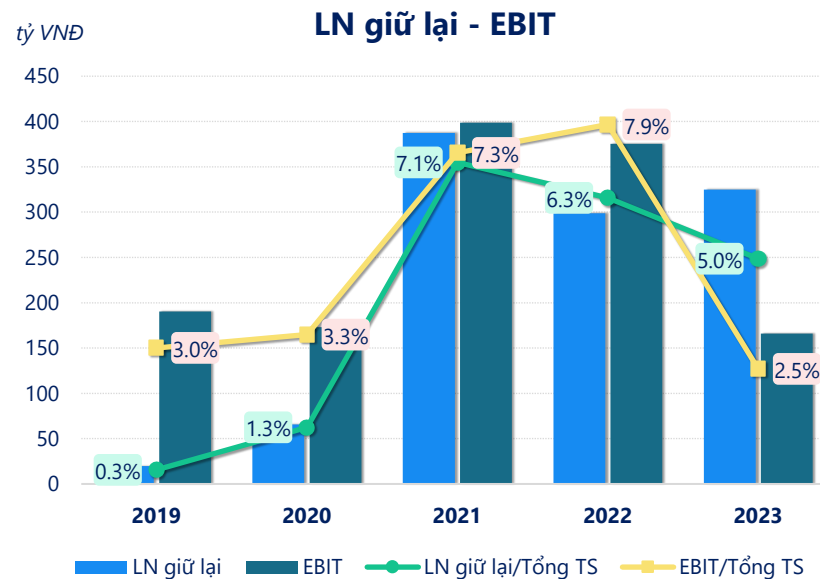
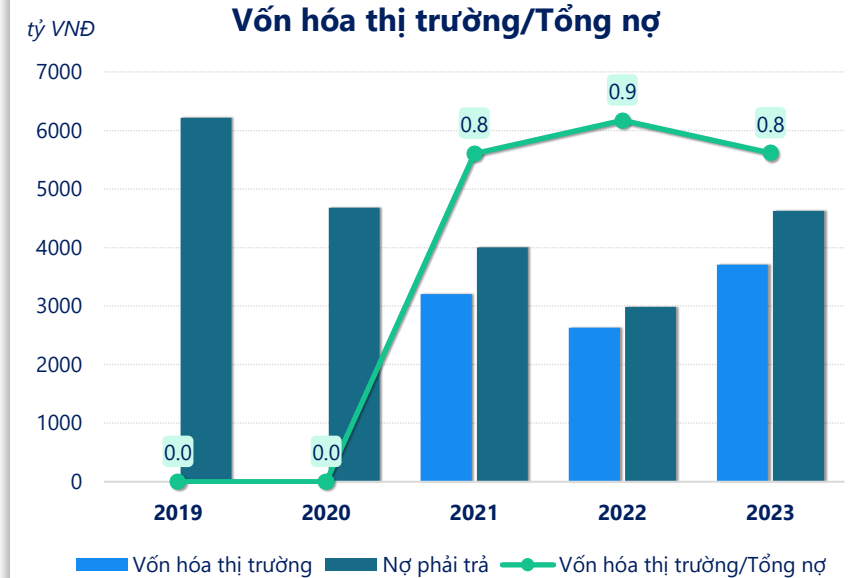
# CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,574</b>	<b>4,729</b>	<b>39.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,157</b>	<b>2,663</b>	<b>18.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	108	151	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	315	100	215%
Phải thu ngắn hạn	1,094	1,502	-27.2%
Hàng tồn kho	1,605	882	82.0%
Tài sản ngắn hạn khác	35.3	27.0	30.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,417</b>	<b>2,066</b>	<b>65.4%</b>
Phải thu dài hạn	124	81.7	52.3%
Tài sản cố định	1,615	1,096	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	14.6	-100%
Tài sản dở dang	905	353	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.25	29.5	-99.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>772</b>	<b>488</b>	<b>58.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	2.92	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,667</b>	<b>2,986</b>	<b>56.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,057</b>	<b>2,292</b>	<b>33.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	264	166%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,205	1,901	16.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,610</b>	<b>695</b>	<b>132%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,156	693	66.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,907</b>	<b>1,743</b>	<b>9.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,907</b>	<b>1,743</b>	<b>9.4%</b>
Vốn điều lệ	1,435	1,435	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17,288</b>	<b>12,846</b>	<b>10,434</b>	<b>7,083</b>	<b>5,199</b>
Giá vốn hàng bán	17,092	12,650	9,947	6,558	4,856
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>196</b>	<b>195</b>	<b>488</b>	<b>525</b>	<b>343</b>
Doanh thu HĐTC	6.61	4.08	5.40	8.34	37.9
Chi phí TC	180	119	32.1	31.2	155
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>174</b>	<b>115</b>	<b>8.25</b>	<b>36.3</b>	<b>141</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.75	0.83	0
Chi phí bán hàng	1.27	1.66	15.7	72.2	93.2
Chi phí QLDN	7.51	14.8	54.3	87.6	99.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.4</b>	<b>63.6</b>	<b>390</b>	<b>344</b>	<b>33.1</b>
Lợi nhuận khác	2.82	-5.67	0.36	-4.63	-8.54
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.2</b>	<b>57.9</b>	<b>390</b>	<b>339</b>	<b>24.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.0</b>	<b>45.8</b>	<b>322</b>	<b>288</b>	<b>30.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.0</b>	<b>45.8</b>	<b>322</b>	<b>287</b>	<b>26.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	1,823	207	-269	-420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.2	-276	-633	-579	-1,155
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	216	-1,508	648	758	1,519
Tiền đầu kỳ	6.04	29.5	68.1	241	151
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.4</b>	<b>38.6</b>	<b>223</b>	<b>-89.5</b>	<b>-56.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	29.5	68.1	291	151	95.2